

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 31/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai
năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Đak Đoa** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐAK ĐOÀ NĂM 2015.*(Kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)***Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại đô thị.***Đơn vị tính:
đồng/m²*

Loại đường	Vị trí 1: Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	8.000.000	2.800.000	2.240.000	1.792.000	1.430.000	1.146.000	917.000
1B	6.000.000	2.100.000	1.680.000	1.344.000	1.075.000	860.000	688.000
1C	5.000.000	1.750.000	1.400.000	1.120.000	896.000	716.000	573.000
1D	4.000.000	1.400.000	1.120.000	896.000	716.000	573.000	458.000
1E	3.500.000	1.225.000	980.000	784.000	627.000	501.000	401.000
1F	3.400.000	1.190.000	952.000	761.000	609.000	487.000	389.000
2A	3.300.000	1.155.000	924.000	739.000	591.000	473.000	378.000
2B	3.000.000	1.050.000	840.000	672.000	537.000	430.000	344.000
2C	2.500.000	875.000	700.000	560.000	448.000	358.000	286.000
2D	2.000.000	700.000	560.000	448.000	358.000	286.000	229.000
2E	1.800.000	630.000	504.000	403.000	322.000	258.000	206.000
2F	1.500.000	525.000	420.000	336.000	268.000	215.000	172.000
3A	1.400.000	490.000	392.000	313.000	250.000	200.000	160.000
3B	1.300.000	455.000	364.000	291.000	232.000	186.000	149.000
3C	1.200.000	420.000	336.000	268.000	215.000	172.000	137.000
3D	1.100.000	385.000	308.000	246.000	197.000	157.000	126.000
3E	1.000.000	350.000	280.000	224.000	179.000	143.000	114.000
3F	950.000	332.000	266.000	212.000	170.000	136.000	108.000
4A	900.000	315.000	252.000	201.000	161.000	129.000	103.000
4B	850.000	297.000	238.000	190.000	152.000	121.000	97.000
4C	800.000	280.000	224.000	179.000	143.000	114.000	91.000
4D	700.000	245.000	196.000	156.000	125.000	100.000	80.000
4E	600.000	210.000	168.000	134.000	107.000	86.000	68.000
4F	500.000	175.000	140.000	112.000	100.000	80.000	65.000
5A	450.000	157.000	135.000	100.000	85.000	70.000	63.000
5B	400.000	140.000	125.000	95.000	80.000	63.000	61.000

5C	300.000	135.000	120.000	80.000	75.000	60.000	58.000
5D	200.000	120.000	100.000	75.000	70.000	58.000	55.000
5E	150.000	115.000	95.000	70.000	65.000	56.000	54.000
5F	90.000	72.000	64.000	60.000	58.000	55.000	50.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	H'Neng			
	Khu vực 1	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	70.000
2	Tân Bình			
	Khu vực 1	600.000	200.000	150.000
3	K'Dang			
	Khu vực 1	800.000	600.000	400.000
	Khu vực 2	500.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	200.000	150.000	80.000
4	Ia Băng			
	Khu vực 1	700.000	600.000	500.000
	Khu vực 2	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 3	100.000	90.000	
5	Nam Yang			
	Khu vực 1	1.000.000	700.000	600.000
	Khu vực 2	300.000	200.000	
6	Đak Krong			
	Khu vực 1	600.000	400.000	150.000
	Khu vực 2	100.000	70.000	
7	Glar			
	Khu vực 1	700.000	400.000	250.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	70.000	
8	Hà Bàu			
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	90.000	70.000	
9	A Đơk			
	Khu vực 1	350.000	250.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	70.000	50.000
10	Trang			
	Khu vực 1	400.000	300.000	250.000
	Khu vực 2	200.000	150.000	100.000
	Khu vực 3	50.000		
11	Kon Gang			

	Khu vực 1	200.000	150.000	
	Khu vực 2	60.000	50.000	
12	Ia Pết			
	Khu vực 1	300.000	200.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	50.000	
STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Hải Yang			
	Khu vực 1	450.000	350.000	250.000
	Khu vực 2	150.000	100.000	50.000
14	H'Nol			
	Khu vực 1	250.000	200.000	150.000
	Khu vực 2	70.000	50.000	
15	Đak Somei			
	Khu vực 1	400.000	300.000	200.000
	Khu vực 2	120.000	70.000	50.000
16	Hà Đông			
	Khu vực 1	45.000	40.000	30.000

*** Cách xác định vị trí, khu vực áp dụng cho bảng số 2 như sau:**

1. Xã H'Neng.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn đường thôn Tam Điệp từ cổng chào thôn Tam Điệp đến ngã tư trung tâm hành chính xã về phía đường đi xã Kon Gang và xã Nam Yang cách 200m và đoạn đường Lê Lợi nối dài từ Ranh giới thị trấn đến đất Công ty Cao Su.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG thị trấn Đak Đoa đến cổng chào thôn Tam Điệp;

Đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa từ đường Lê Lợi đến ranh giới xã Nam Yang

- Vị trí 3: Đường liên xã từ RG xã Nam Yang và xã Kon Gang về đến ngã tư trung tâm hành chính xã (cách ngã tư 200m) và đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa từ đường Lê lợi nối dài đến hết đường về phía xã Tân Bình

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Krun, Ktập.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Tân Bình .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Toàn tuyến đường QL19.

- Vị trí 2: Các tuyến đường liên thôn cách tim QL 19 150m.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã K'Dang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường QL19 đoạn hết trường Trung học cơ sở K'Dang đến hết đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273.

- Vị trí 2: Đường QL19 đoạn từ đường rẽ vào khu gia binh LĐ 273 đến RG huyện Mang Yang.

- Vị trí 3: QL19 đoạn cầu Vàng đến hết trường Trung học cơ sở xã K'Dang.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: QL19 đoạn đường vào nhà máy chế biến mù đến cầu Vàng.

- Vị trí 2: QL19 đoạn RG xã Tân Bình đến đường vào nhà máy chế biến mù.

- Vị trí 3: Đường liên xã đi H'Nol.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Điệp, làng Aluk.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại..

4. Xã Ia Băng.

Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Toàn tuyến đường QL14;

+ Đường liên xã đoạn ngã 3 thôn 5 đến hết thôn 6.

- Vị trí 2: Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn RG TP Pleiku qua ngã 3 cây xăng 100m.

- Vị trí 3:

+ Đường liên xã đoạn ranh giới xã ADok đến ngã 3 thôn 5;

+ Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn qua ngã 3 cây xăng 100m đến hết đất khu gia binh 234.

Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn hết đất khu gia binh đến RG xã Ia Tiêm.

+ Đường liên xã đoạn hết thôn 6 đến đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ).

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ngã 3 đi xã Ia Pét đến ranh giới xã Ia Pét.

- Vị trí 3:

+ Các tuyến đường liên thôn thuộc thôn 5, 6 và thôn Hàm Rồng.

+ Toàn tuyến đường từ ngã 3 thôn 5 đi xã Chư Á.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn O Ngó, Ia Hét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Nam Yang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn ngã 4 đến hết đất trụ sở UBND xã.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn ngã 4 đi Đak Krong và Hà Bầu cách 150m.

+ Đường từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa cách 100m.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn cầu Ia Krom đến cách ngã 4 về phía thị trấn 100m.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong 150m đến hết RG đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn RG xã Hà Bầu đến cách ngã 4 Nam Yang 150m.

Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn hết đất trụ sở UBND xã đến RG xã Kon Gang.

+ Tỉnh lộ 670B đoạn hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong đến RG xã Đak Krong.

+ Đường liên xã đoạn RG xã H'Neng đến cầu Ia Krom.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Đak Krong .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 4 đến qua ngã 3 nông trường 100m (cả phần đường nhánh mới).

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670B các tuyến còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 2,3,4.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn 1,5,17.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Glar .

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 về phía A Dok, xã Trang và phía thị trấn Đak Đoa 200m.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới thị trấn đến cách tim ngã 3 xã về phía thị trấn 200m.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn cách ngã ba 200m về phía xã A Dok đến RG xã A Dok và về phía xã Trang đến ranh giới xã Trang

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Đường liên xã đi H'Nol.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Ktu.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Tur 1, Bôi, Klaih.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Groi 1, Groi 2, Grel.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Hà Bàu.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn RG TP Pleiku đến đầu thôn 76; đoạn ngã 4 đi làng Núi đến RG xã Nam Yang.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670B đoạn đầu thôn 76 đến ngã 4 đi làng Núi.

- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 76.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã A Dok.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã đến hết thôn Tân Lập.
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG xã Glar đến trụ sở UBND xã; đoạn đầu thôn Blo đến hết thôn Blo.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn hết thôn Blo đến RG xã Ia Băng.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Tân Lập, Piong.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Blo, Broach 2, Bien, A Dok Kong.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

10. Xã Trang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 Tân Lập 150m đi các hướng.
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi về phía xã Hnol đến ngã đi làng thung; đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi hết UBND xã mới và đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi đến ngã 3 đi xã Ia Pét.

- Vị trí 3:

+ Từ UBND xã mới đến ranh giới xã Bờ Ngoong (Chư Sê).

+ Từ ngã tư đi làng Thung đến ranh giới xã H'Nol.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Đường liên xã từ RG xã Ia Pét đến ngã 3 đường đi Glar xã Trang.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tân Lập, Tân Tiến.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Sơn Yang, Breng.

Khu vực 3:

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Kon Gang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách Trụ sở UBND xã về phía QL19 200m và cách 100m về phía Đak Krong.

- Vị trí 2: Đường liên xã toàn tuyến còn lại.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn Ktu, Kop, Tang, Đa.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

12. Xã Ia Pét.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đầu thôn 10 đến hết thôn 10.
- Vị trí 2: Đường liên xã toàn tuyến còn lại.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn 10.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Ngom Thung, O Đeh.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

13. Xã Hải Yang.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn từ ranh giới phía bắc trụ sở UBND xã đến hết cây xăng Thanh Nga.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670 đoạn từ ranh giới phía bắc trụ sở UBND xã đến ngã 3 nhà ông Thảo.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn RG huyện Mang Yang đến ngã 3 nhà ông Thảo.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng Thanh Nga đến RG xã Đak Somei và đoạn từ ngã 3 xã Hải Yang đi đến hết trung tâm hành chính xã.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn 1,2,3.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

14. Xã H'Nol.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 đi làng Bót đến đất Cao su Nông Trường Hòa Bình.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn RG xã K'Dang đến ngã 3 đi làng Bót.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn đầu Cao Su nông trường Hòa Bình đến RG xã Trang.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Sơn Trang, làng Bót.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

15. Xã Đak Somei.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670 đoạn cây xăng dầu Thúy Nga đến hết trụ sở UBND xã và đoạn từ ngã 3 Đak Somei đến RG xã Đak Krong.

- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670 đoạn từ cây xăng dầu Thúy Nga đến ngã 3 đi Bok Rẫy và đoạn từ RG trụ sở UBND xã đến qua ngã 3 làng Đê Gôh 150m.

- Vị trí 3: Tỉnh lộ 670 đoạn ngã 3 đi Bok Rẫy đến RG xã Hải Yang; đoạn từ ngã 3 làng Đê Gôh cách 150m đến ranh giới xã Đak Tơ ve, huyện Chư Păh.

Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn 17, 18.

- Vị trí 2: Các tuyến đường làng Đê Goh, Đê Tul.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

16. Xã Hà Đông.

Khu vực 1:

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha đến hết trụ sở UBND xã.

- Vị trí 2: Tuyến đường liên xã còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	30.000	25.000	20.000	18.000
2	H'Neng	18.000	15.000	13.000	
3	Tân Bình	18.000	15.000		
4	K'Dang	18.000	15.000	12.000	10.000
5	Ia Băng	18.000	15.000	12.000	10.000
6	Nam Yang	20.000	18.000		
7	Đak Krong	12.000	10.000	8.000	6.000
8	Glar	15.000	12.000	10.000	8.000
9	Hà Bầu	15.000	12.000	10.000	
10	A Dơk	15.000	12.000	10.000	8.000
11	Trang	13.000	10.000	8.000	7.000
12	Kon Gang	13.000	10.000	8.000	
13	Ia Pết	13.000	10.000	8.000	7.000
14	Hải Yang	13.000	10.000	8.000	
15	H'Nol	15.000	12.000	10.000	
16	Đak Somei	13.000	10.000	8.000	7.000
17	Hà Đông	6.000	5.000		

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	40.000	30.000	
2	H'Neng	25.000	20.000	
3	Tân Bình	35.000		
4	K'Dang	30.000	25.000	20.000
5	Ia Băng	30.000	25.000	20.000
6	Nam Yang	40.000		
7	Đak Krong	25.000	20.000	16.000
8	Glar	35.000	25.000	20.000
9	Hà Bầu	35.000	25.000	
10	A Dơk	30.000	25.000	20.000
11	Trang	25.000	20.000	15.000
12	Kon Gang	25.000	20.000	15.000
13	Ia Pết	25.000	20.000	15.000
14	Hải Yang	30.000	20.000	
15	H'Nol	25.000	15.000	
16	Đak Somei	25.000	20.000	15.000
17	Hà Đông	7.000		

* Giá đất lúa nước 01 vụ bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Đoa	37.000	33.000	27.000	17.000
2	H'Neng	25.000	20.000	15.000	
3	Tân Bình	30.000	25.000		
4	K'Dang	30.000	25.000	15.000	10.000
5	Ia Băng	30.000	25.000	15.000	10.000
6	Nam Yang	35.000	27.000		
7	Đak Krong	25.000	15.000	10.000	8.000
8	Glar	25.000	20.000	15.000	10.000
9	Hà Bầu	30.000	20.000	15.000	
10	A Dơk	25.000	20.000	10.000	8.000
11	Trang	25.000	20.000	10.000	7.000
12	Kon Gang	25.000	15.000	12.000	
13	Ia Pết	25.000	15.000	12.000	8.000
14	Hải Yang	25.000	15.000	10.000	
15	H'Nol	20.000	13.000	8.000	
16	Đak Somei	20.000	15.000	10.000	7.000

17	Hà Đông	6.000	5.000		
----	---------	-------	-------	--	--

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 6, 8 như sau:

1. Thị trấn Đắk Đoa.

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố.
- Vị trí 2: Thôn Piom, Klock, Xóm Mới, 3, 4, 5.
- Vị trí 3: Thôn Hlâm, thôn 01, 02.
- Vị trí 4: Thôn Rìng, Ngol.

2. Xã H'Neng.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình, thôn 04, 05.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

3. Xã Tân Bình.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL19.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã K'Dang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL19.
- Vị trí 2: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Mrăk, ALuk.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

5. Xã Ia Bắg.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp QL14, đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rông.
- Vị trí 3: thôn Ia Klai.
- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Nam Yang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường TL670B, đường liên xã, đường từ ngã 4 trung tâm đi xã Kon Gang.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Đak Krong.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường tỉnh lộ 670B.
- Vị trí 2: Các thôn 1,2,3,4.
- Vị trí 3: Các thôn 5,17.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

8. Xã Glar.

- Vị trí 1: Khu tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn Ktu, Bồi.
- Vị trí 3: Các thôn Tur 1,2, Bồi, Klah, Groi 1,2.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại

9. Xã Hà Bàu.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp tỉnh lộ 670B.
- Vị trí 2: Các thôn 76, Weh, Dong, Bông.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

10. Xã A Dơk.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Blo, Broach 1, Tân Lập, Piong.
- Vị trí 3: Thôn Broach 2, A Dơk Kông.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

11. Xã Trang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 3: Thôn Sơn Yang.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

12. Xã Kon Gang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Đa, Kop, Tang, Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

13. Xã Ia Pết.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn 10.
- Vị trí 3: Thôn Ngơm Thung.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

14. Xã Hải Yang.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường Tỉnh lộ 670.
- Vị trí 2: Các thôn 1,2,3.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

15. Xã H'Nol.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Trang, Bót.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

16. Xã Đak Somei.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp tỉnh lộ 670B; 670, đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn 17,18.
- Vị trí 3: Thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa.
- Vị trí 4: Các thôn còn lại.

17. Xã Hà Đông.

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	15.000	10.000	
2	H'Neng	10.000	8.000	
3	Tân Bình	12.000		
4	K'Dang	12.000	10.000	8.000
5	Ia Bàng	12.000	10.000	8.000
6	Nam Yang	12.000		
7	Đak Krong	10.000	8.000	5.000
8	Glar	12.000	10.000	8.000
9	Hà Bầu	10.000	8.000	
10	A Dơk	8.000	5.000	4.000
11	Trang	8.000	5.000	4.000
12	Kon Gang	5.000	4.000	3.500
13	Ia Pết	5.000	4.000	3.500
14	Hải Yang	8.000	5.000	
15	H'Nol	7.000	5.000	
16	Đak Somei	5.000	4.000	3.500
17	Hà Đông	3.000		

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	20.000	10.000	
2	H'Neng	15.000	10.000	
3	Tân Bình	17.000		
4	K'Dang	15.000	12.000	10.000
5	Ia Bàng	12.000	10.000	8.000
6	Nam Yang	15.000		
7	Đak Krong	10.000	8.000	5.000
8	Glar	12.000	10.000	5.000
9	Hà Bầu	12.000	10.000	
10	A Dơk	10.000	8.000	5.000
11	Trang	12.000	10.000	4.000
12	Kon Gang	12.000	10.000	4.000
13	Ia Pết	10.000	8.000	4.000
14	Hải Yang	12.000	8.000	

15	H'Nol	10.000	7.000	
16	Đak Somei	10.000	6.000	4.000
17	Hà Đông	4.000		

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho bảng số 7, 9, 10 như sau:

1. Thị trấn Đak Đoa.

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố, thôn Piom, Klok.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

2. Xã H'Neng.

- Vị trí 1: Các thôn 4,5, Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

3. Xã Tân Bình.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

4. Xã K'Dang.

- Vị trí 1: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.
- Vị trí 2: Các thôn Mrăk, ALuk.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

5. Xã Ia Băng.

- Vị trí 1: Các thôn 5, thôn 6, thôn Hàm Rồng.
- Vị trí 2: Thôn Ia Klai.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

6. Xã Nam Yang.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

7. Xã Đak Krong.

- Vị trí 1: Các thôn 1,2,3,4.
- Vị trí 2: Các thôn 5,17.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

8. Xã Glar.

- Vị trí 1: Thôn Ktu, Bồi.
- Vị trí 2: Các thôn Tur, Bồi, Klah, Groi 1,2.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

9. Xã Hà Bầu.

- Vị trí 1: Thôn 76, Weh, Dong, Bông.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

10. Xã A Đơk.

- Vị trí 1: Các thôn Blo, Broach 1, Tân Lập.

- Vị trí 2: Các thôn Boach 2, A Dok Kông.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

11. Xã Trang.

- Vị trí 1: Các thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Yang.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

12. Xã Kon Gang.

- Vị trí 1: Các thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.
- Vị trí 2: Các thôn Đa, Kop, Tang, Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

13. Xã Ia Pết.

- Vị trí 1: Thôn 10.
- Vị trí 2: Thôn Ngơm Thung.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

14. Xã Hải Yang.

- Vị trí 1: Các thôn 1,2,3.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

15. Xã H'Nol.

- Vị trí 1: Các thôn Sơn Trang, Bót.
- Vị trí 2: Các thôn còn lại.

16. Xã Đak Somei.

- Vị trí 1: Các thôn 17,18.
- Vị trí 2: Các thôn Đê Goh, Đê Tul, Đê Đoa.
- Vị trí 3: Các thôn còn lại.

17. Xã Hà Đông.

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

Bảng số 11: Bảng giá đất các khu quy hoạch.

* Khu nhà ở Lũ đoàn 234

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu quy hoạch	Vị trí lô đất	Giá đất
1	A,B,C,D,E,F,G, H,K,L,M	Từ đường QH Đ3 đến hết đất quy hoạch khu M.	500.000
2	N,R,Q,O,P	Từ đường QH Đ4 đến đường QH Đ1	200.000

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú-TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	4B	1	850.000
		Tiếp	Nguyễn Du và đầu RG.trường Tiểu học số 2	4A	1	900.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	3A	1	1.400.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Lê Lợi và hết đất nhà số 431	1E	1	3.500.000
		Tiếp	Đường A3 và Lê Quý Đôn	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Đình Tiên Hoàng-Phan Đình Phùng	1A	1	8.000.000
		Tiếp	Hết RG đất bên xe và đến ranh giới sân vận động (cũ)	1E	1	3.500.000
		Tiếp	Trần Quang Khải và	2C	1	2.500.000

			Trần Khánh Dư			
		Tiếp	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đình Chi	2F	1	1.500.000
		Tiếp	RG xã Tân Bình	3B	1	1.300.000
2	Wừu	Giáp Pleiku	Hoàng Hoa Thám	5A	1	450.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	4C	1	800.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	2F	1	1.500.000
		Tiếp	Lê Lợi	2D	1	2.000.000
		Tiếp	Đinh Tiên Hoàng	1D	1	4.000.000
		Tiếp	Đường B2	2B	1	3.000.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	2F	1	1.500.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
3	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	4F	1	500.000
		Tiếp	Lê Lợi	4C	1	800.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Phạm Ngũ Lão	4E	1	600.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4F	1	500.000
		Tiếp	Hết RG đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	5A	1	450.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	5B	1	400.000
4	Trần Phú	Giáp Pleiku	Trần Hưng Đạo	5B	1	400.000
		Tiếp	Lý Thường Kiệt	4D	1	700.000
		Tiếp	Phan Bội Châu	4C	1	800.000
		Tiếp	Lê Lợi	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	500.000
5	Nơ Trang Long	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	2E	1	1.800.000
		Tiếp	Trần Quang Khải	3B	1	1.300.000

6	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2F	1	1.500.000
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	5D	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	300.000
8	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	5D	1	200.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5C	1	300.000
9	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	5C	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	5A	1	450.000
10	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	5B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4E	1	600.000
11	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	5C	1	300.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4F	1	500.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	5B	1	400.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4E	1	600.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
13	Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã HNeng	Trần Phú	4C	1	800.000
		Tiếp	Wừu	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3B	1	1.300.000
14	Lê Hồng Phong	Cổng phụ trường THCS Phan Bội Châu	Trần Phú	5C	1	300.000
		Tiếp	Wừu	4B	1	850.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3D	1	1.100.000
		Tiếp	Trần Quý Cáp	3F	1	950.000
		Tiếp	Hết đường	4D	1	700.000
15	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	3E	1	1.000.000
16	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Wừu	4D	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3E	1	1.000.000
		Tiếp	Hoàng Văn Thụ	3B	1	1.300.000
		Tiếp	Lê Hồng Phong	4B	1	850.000
		Trần Phú	Cổng trường tiểu học Hneng (cũ)	4E	1	600.000
17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	4F	1	500.000

		Tiếp	Nguyễn Huệ	4C	1	800.000
18	Trần Quốc Toàn	Toàn tuyến		4E	1	600.000
19	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	4D	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	4A	1	900.000
20	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	2C	1	2.500.000
		Tiếp	Trần Phú	2D	1	2.000.000
		Tiếp	Cổng văn hóa thôn 05	2F	1	1.500.000
		Tiếp	RG xã HNeng	3E	1	1.000.000
21	Đường A3 (TTTM)	Toàn tuyến		1F	1	3.400.000
22	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	1B	1	6.000.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	1.500.000
23	Đường A2 (TTTM)	Toàn tuyến		1E	1	3.500.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
24	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		2B	1	3.000.000
25	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Trãi	4F	1	500.000
		Tiếp	Nơ Trang Long	4C	1	800.000
		Tiếp	Nguyễn Huệ	3D	1	1.100.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	4F	1	500.000
27	Mạc Đinh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	5B	1	400.000
28	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	4F	1	500.000
29	Ng Thị.M.Khai	Toàn tuyến		5B	1	400.000
30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	1C	1	5.000.000
		Tiếp	Duy Tân	2A	1	3.300.000
		Tiếp	Đường Trần Bình Trọng	2D	1	2.000.000
31	Chu Văn An	Duy Tân	Hết đường	5A	1	450.000
32	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Hết đường	5A	1	450.000

33	Duy Tân	Phan Đ. Phùng	Hết đường	4B	1	850.000
34	Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Hết đường	5D	1	200.000
35	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	1.200.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	3F	1	950.000
		Tiếp	Duy Tân	4D	1	700.000
		Tiếp	Hết đường	4F	1	500.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	3C	1	1.200.000
38	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hết đường	4C	1	800.000
39	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hết đường	5A	1	450.000
40	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Hết đường	3E	1	1.000.000
41	Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	5A	1	450.000
STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2015		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
42	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	4E	1	600.000
43	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	300.000
44	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	5C	1	300.000
45	Âu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	5C	1	300.000
46	Các tuyến đường còn lại thuộc hai thôn Pìom, Klok	Toàn tuyến		5D	1	200.000
47	Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar	Trần Bình Trọng	Cổng văn hóa thôn Xóm Mới	4A	1	900.000
		Tiếp	Cổng văn hóa thôn HLâm	4E	1	600.000
		Tiếp	RG xã GLar	4F	1	500.000
48	Tuyến đường liên thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Đoạn từ nhà ông Tự	Đường Vành đai thị trấn và ranh giới xã HNeng	4F	1	500.000
		Cổng văn hóa thôn 05	Đường Trần Phú	5C	1	300.000
		RG trường tiểu học Hneng (cũ)	Đường Trần Hưng Đạo đoạn thị trấn nối dài	5C	1	300.000

49	Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Các tuyến đường thuộc thôn 3, 4, 5, Xóm Mới	5D	1	200.000
		Các tuyến đường thuộc thôn 1, 2, và thôn Hlâm	5E	1	150.000
50	Các tuyến đường thuộc các thôn Ring, ngol	Toàn tuyến	5F	1	90.000
51	Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng giáp RG xã HNeng	Toàn tuyến	5B	1	400.000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>